

Phụ lục 1
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG LĨNH VỰC TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ CHĂM SÓC TRẺ EM;
DỊCH VỤ XÃ HỘI TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI
(Đơn giá theo từng nhóm dịch vụ, nhóm đối tượng)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Danh mục | Mã nhóm đối tượng | Đơn vị tính | ĐƠN GIÁ KHÔNG KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | | | ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | | | | | | |
|----|--|-------------------|-------------------|--|------------------|------------------|--|------------------|------------------|--|------------------|------------------|-------------|
| | | | | Đơn giá 90 ngày | Đơn giá 365 ngày | Đơn giá 366 ngày | Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội số 1 | | | Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội số 2 | | | |
| | | | | | | | Đơn giá 90 ngày | Đơn giá 365 ngày | Đơn giá 366 ngày | Đơn giá 90 ngày | Đơn giá 365 ngày | Đơn giá 366 ngày | |
| A | DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP | A | Đối tượng/90 ngày | 14.362.800 | | | 16.471.200 | | | | 17.749.300 | | |
| B | DỊCH VỤ CHĂM SÓC DÀI HẠN CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trẻ em dưới 18 tháng tuổi | B1 | Đối tượng/năm | | 209.652.500 | 209.736.800 | | | | | | 223.198.600 | 223.282.900 |
| 2 | Trẻ em bình thường từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi | | | | | | | | | | | | |
| | Từ 18 tháng tuổi đến dưới 3 tuổi | B2.1 | Đối tượng/năm | | 80.639.600 | 80.723.900 | | | | | | 94.185.700 | 94.270.000 |
| | Từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi | B2.2 | Đối tượng/năm | | 92.225.400 | 92.292.700 | | | | | | 105.771.500 | 105.838.800 |
| 3 | Trẻ em bình thường từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi | B3 | Đối tượng/năm | | 83.398.300 | 83.465.600 | | | | | | 96.944.400 | 97.011.700 |
| 4 | Trẻ em khuyết tật; tâm thần; nhiễm HIV từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi | | | | | | | | | | | | |
| | Từ 18 tháng tuổi đến dưới 3 tuổi đi học | B4.1 | Đối tượng/năm | | 146.185.800 | 146.335.100 | | | | | | 159.731.900 | 159.881.200 |
| | Từ 18 tháng tuổi đến dưới 3 tuổi không đi học | B4.2 | Đối tượng/năm | | 146.635.800 | 146.785.100 | | | | | | 160.181.900 | 160.331.200 |
| | Từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi đi học | B4.3 | Đối tượng/năm | | 157.879.200 | 158.011.500 | | | | | | 171.425.300 | 171.557.600 |
| | Từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi không đi học | B4.4 | Đối tượng/năm | | 143.544.300 | 143.676.600 | | | | | | 157.090.400 | 157.222.700 |
| 5 | Trẻ em khuyết tật; tâm thần; nhiễm HIV từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi | | | | | | | | | | | | |
| | Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi đi học | B5.1 | Đối tượng/năm | | 152.468.300 | 152.600.600 | | | | | | 166.014.400 | 166.146.700 |
| | Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi không đi học | B5.2 | Đối tượng/năm | | 136.428.500 | 136.560.800 | | | | | | 149.974.600 | 150.106.900 |
| 6 | Người từ đủ 16 đến 22 tuổi đang đi học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất | | | | | | | | | | | | |
| | Đang đi học các cấp học phổ thông | B6.1 | Đối tượng/năm | | 68.216.600 | 68.283.900 | | | | | | 81.762.700 | 81.830.000 |
| | Đang đi học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất | B6.2 | Đối tượng/năm | | 51.351.700 | 51.419.000 | | | | | | 64.897.800 | 64.965.100 |
| 7 | Người khuyết tật còn tự phục vụ được | B7 | Đối tượng/năm | | 91.711.800 | 91.779.100 | | | | | | 105.257.900 | 105.325.200 |
| 8 | Người khuyết tật không tự phục vụ được | B8 | Đối tượng/năm | | 120.369.300 | 120.436.600 | | | | | | 133.915.400 | 133.982.700 |
| 9 | Người cao tuổi còn tự phục vụ được | B9 | Đối tượng/năm | | 84.773.400 | 84.905.700 | | | | | | 98.319.500 | 98.451.800 |

| TT | Danh mục | Mã nhóm đối tượng | Đơn vị tính | ĐƠN GIÁ KHÔNG KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH | | | ĐƠN GIÁ CÓ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH | | | | | |
|----|--------------------------------------|-------------------|---------------|--|------------------|------------------|--|------------------|------------------|--|------------------|------------------|
| | | | | | | | Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội số 1 | | | Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội số 2 | | |
| | | | | Đơn giá 90 ngày | Đơn giá 365 ngày | Đơn giá 366 ngày | Đơn giá 90 ngày | Đơn giá 365 ngày | Đơn giá 366 ngày | Đơn giá 90 ngày | Đơn giá 365 ngày | Đơn giá 366 ngày |
| 10 | Người cao tuổi không tự phục vụ được | B10 | Đối tượng/năm | | 144.094.300 | 144.226.600 | | 152.527.800 | 152.660.100 | | 157.640.400 | 157.772.700 |
| 11 | Người tâm thần đặc biệt nặng | B11 | Đối tượng/năm | | 158.698.500 | 158.765.800 | | 167.132.000 | 167.199.300 | | 172.244.600 | 172.311.900 |
| 12 | Người tâm thần nặng | B12 | Đối tượng/năm | | 120.369.300 | 120.436.600 | | 128.802.800 | 128.870.100 | | 133.915.400 | 133.982.700 |
| 13 | Người tâm thần đã phục hồi, ổn định | B13 | Đối tượng/năm | | 91.711.800 | 91.779.100 | | 100.145.300 | 100.212.600 | | 105.257.900 | 105.325.200 |
| C | DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI | C | Đối tượng/năm | | 5.543.400 | 5.543.400 | | 5.543.400 | 5.543.400 | | 5.543.400 | 5.543.400 |